TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MAI SƠN** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 18/2020/DS-ST Ngày 09 ngày 9 năm 2020 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Vân Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Nguyên Hồng

Ông Hà Văn Sơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đình Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 202, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 15/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vì Văn L, sinh năm 1952 và bà Vì Thị B, sinh năm 1953. Địa chỉ: Bản B, L, xã H, L, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Vương Thị Q, sinh năm 1978, trú tại: Bản B,L, xã H, L, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 21/7/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – ông Vì Văn L và bà Vì Thị Bang trình bày như sau:

Do có quan hệ là hàng xóm, gia đình ông L bà Q nhiều lần cho bà Vương Thị Q, trú tại Bản Búng Lay, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn vay tiền để đầu tư chăn

nuôi lợn. Cụ thể:

Lần 1, ngày 9/11/2011, vay số tiền 10.000.000VNĐ, lãi xuất là 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, thể hiện tại biên nhận thỏa thuận vay tiền mặt.

Lần 2, ngày 18/4/2012, vay số tiền 20.000.000VNĐ, lãi xuất là 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, thể hiện tại giấy thỏa thuận.

Lần 3, ngày 30/6/2012, vay số tiền 30.000.000VNĐ, lãi xuất là 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, thể hiện tại giấy biên nhận.

Lần 4, ngày 24/8/2012, vay số tiền 04.000.000VNĐ, lãi xuất là 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, thể hiện tại giấy biên nhận. Ngày 25/10/2012, vay thêm số tiền 6.000.000VNĐ, tổng cộng là 10.000.000VNĐ.

Tổng cộng 04 lần vay là 70.000.000VNĐ. Đến ngày 01/02/2014, hai bên thống nhất chốt lại tổng số nợ là 70.000.000VNĐ, lãi xuất thỏa thuận là 3%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 30/10/2014.

Từ ngày hết hạn thanh toán đến nay, ông L nhiều lần yêu cầu bà Q thanh toán nhưng bà Q luôn tìm cách trốn tránh, khất lần nghĩa vụ thanh toán cho L. Vì vậy, ông L bà Bang khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Q phải có nghĩa vụ thanh toán 40.000.000VNĐ tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/02/2014 đến thời điểm xét xử theo lãi xuất cơ bản của ngân hàng Nhà nước tại thời điểm vay.

Tại bản tự khai ngày 31/7/2020 và biên bản làm việc cùng ngày, bị đơn bà Vương Thị Q trình bày:

Bà Q xác nhận do có mối quan hệ hàng xóm nên bà có vay của ông L và bà Bang tổng số tiền là 70.000.000VNĐ qua 04 lần vay. Cụ thể, ngày 09//11/2011 vay 10.000.000VNĐ; ngày 18/4/2012 vay 20.000.000VNĐ; ngày 30/6/2012 vay 30.000.000VNĐ và ngày 24/8/2012 vay 10.000.000VNĐ. Bà vay tiền về để chăn nuôi và việc vay tiền do một mình bà thực hiện, không liên quan đến chồng bà hay người khác nên bà sẽ có trách nhiệm thanh toán cho ông bà L Bang cả gốc và lãi. Tuy nhiên, do điều kiện chăn nuôi bị dịch bệnh nên bà chưa có khả năng thanh toán cho ông bà L Bang. Nay ông bà L Bang khởi kiện, bà mong muốn được thỏa thuận tình cảm với ông L và bà Bang, bà nhất trí trả gốc và lãi những đề nghị giảm lãi xuất cho bà cho phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến Tòa án để làm việc, tuy nhiên bị đơn vắng mặt tại các buổi làm việc không có lý do. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị bị đơn thanh toán 70.000.000VNĐ tiền gốc tiền lãi phát sinh từ ngày 01/2/2014 đến nay theo lãi xuất cơ bản của ngân hàng nhà nước tại thời điểm vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án áp dụng các Điều 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 149, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vì Văn L và bà Vì Thị Bang. Buộc bà Q phải thanh toán cho ông L và bà Bang số tiền gốc là 70.000.000VNĐ theo giấy biên nhận ngày 01/02/2014 và tiền lãi phát sinh theo lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước tại thời điểm cho vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 41.405.000 VNĐ. Tổng cộng là 111.405.000 VNĐ. Về án phí: bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Vì Văn L và bà Vì Thị Bang khởi kiện yêu cầu bà Vương Thị Q phải trả số tiền vay từ năm 2011-2012 theo giấy vay tiền theo giấy biên nhận ngày 01/2/2014 được ký kết giữa hai bên nên Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về thời hiệu khởi kiện: Giao dịch vay tiền giữa hai bên được thực hiện 04 lần vào năm 2011 và 2012, được các bên chốt nợ lại vào ngày 01/02/2014. Tại biên bản tự khai và biên bản làm việc, bị đơn thừa nhận nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì "*Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này*". Đối chiếu với quy định về thời hiệu quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự năm 2015, "*Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc*" và điểm

a khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện. Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án này, bị đơn đã thừa nhận nghĩa vụ với nguyên đơn và các đương sự không có yêu cầu về thời hiệu nên xác định vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định.

Về tư cách tham gia tố tụng: Nguyên đơn xác việc giao dịch cho vay tiền chỉ thực hiện với bà Q, bà Q là người nhận tiền và sử dụng tiền vay nên chỉ khởi kiện yêu cầu bà Q có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền vay. Vì vậy, xác định bà Vương Thị Q là bị đơn và không đưa thêm ai vào tham gia tố tụng.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Vương Thị Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Đối với yêu cầu buộc bị đơn trả tiền nợ gốc: Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án 04 giấy vay tiền, cụ thể:

- Biên nhận thỏa thuận vay tiền mặt ngày 9/11/2011, vay số tiền 10.000.000VNĐ;

- Giấy thỏa thuận ngày 18/4/2012, vay số tiền 20.000.000VNĐ;

- Giấy biên nhận ngày 30/6/2012, vay số tiền 30.000.000VNĐ;

- Giấy biên nhận ngày 24/8/2012, vay số tiền 04.000.000VNĐ và ngày 25/10/2012, vay thêm số tiền 6.000.000VNĐ, tổng cộng là 10.000.000VNĐ.

Ngoài ra, nguyên đơn còn cung cấp giấy biên nhận ngày 01/02/2014 chốt lại số nợ bà Vương Thị Q vay là 70.000.000VNĐ, lãi xuất thỏa thuận là 3%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 30/10/2014. Trên các giấy vay tiền và biên bản ngày 01/2/2014 đều có chữ ký xác nhận của bà Vương Thị Q. Tại bản tự khai và biên bản làm việc với Tòa án, bà Q cũng thừa nhận có vay của ông bà L Bang số tiền trên và nhận trách nhiệm thanh toán nhưng chưa thanh toán được do điều kiện dịch bệnh. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà mong muốn được thỏa thuận tình cảm với ông L. Như vậy, cần xác định giao dịch dân sự giữa ông L và bà Q là có thật và hợp pháp, cần được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Q có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 7.000.000VNĐ theo giấy biên nhận ngày 01/02/2014.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi: Tại các giấy vay tiền và giấy biên nhận ngày 01/02/2014, các bên thỏa thuận lãi xuất 3%/tháng. Tuy nhiên, khi khởi kiện ông bà L Bang đề nghị buộc bị đơn phải chịu tiền lãi theo lãi xuất cơ bản của ngân

hàng nhà nước tại thời điểm trả nợ. Theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước thì mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Nguyên đơn yêu cầu tình lãi từ ngày 01/02/2014 đến ngày xét xử là 26/8/2020 là 06 năm 06 tháng 25 ngày. Như vậy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do đó, bà Q phải chịu số tiền lãi là:

Từ ngày 01/02/2014 đến 31/12/2016, mức lãi bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian 02 năm 11 tháng tại thời điểm thanh toán là 9%/năm. Thành tiền là:

(70.000.000 VNĐ × 9% × 02 năm) + (70.000.000 VNĐ × 0,75% × 11 tháng) = 18.375.000 VNĐ.

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 26/8/2020, lãi suất được tính theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian 03 năm 7 tháng 25 ngày. Thành tiền là:

(70.000.000 VNĐ × 10% × 03 năm) + (70.000.000 VNĐ × 0,83% × 07 tháng) + (70.000.000 VNĐ × 0,028% × 25 năm) = 25.569.000VNĐ.

Tổng số tiền lãi bà Q phải có trách nhiệm thanh toán cho ông bà L Bang là 43.944.000VNĐ.

[2.3] Từ những nhận định trên, cần buộc bà Vương Thị Q phải thanh toán cho ông L và bà Bang số tiền nợ gốc là 70.000.000 VNĐ, tiền lãi phát sinh từ ngày 01/02/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là 43.944.000 VNĐ. Tổng cộng là 113.944.000VNĐ.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn được Toà án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Cụ thể: 113.944.000VNĐ * 5% = 5.697.000VNĐ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 149, Điều 157, Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vì Văn L và bà Vì Thị Bang. Buộc bà Vương Thị Q phải thanh toán cho ông Vì Văn L và bà Vì Thị Bang số tiền nợ gốc là 70.000.000VNĐ theo giấy biên nhận ngày 01/02/2014 và tiền lãi phát sinh theo lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước tại thời điểm cho vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 43.944.000 VNĐ. Tổng cộng là 113.944.000VNĐ (Một trăm mười ba triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (ông Vì Văn L và bà Vì Thị Bang) cho đến khi thi hành án xong, bà Vương Thị Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Vì Văn L và bà Vì Thị Bang không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Vương Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là 5.697.000VNĐ (Năm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn;
- Chi cục THADS huyện Mai Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Văn Thịnh